

TỜ TRÌNH

**Đề nghị thông qua Nghị quyết dự toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương
năm 2021 tỉnh Hậu Giang**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.789.300 triệu đồng.

Trong đó:

a) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 462.000 triệu đồng.

- b) Thu nội địa: 3.327.300 triệu đồng.
 - Thu ngân sách Trung ương hưởng: 463.410 triệu đồng.
 - Thu ngân sách địa phương hưởng: 2.863.890 triệu đồng.

2. Về dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2021:

- a) Tổng thu ngân sách địa phương: 6.963.316 triệu đồng.
 b) Tổng chi ngân sách địa phương: 6.922.995 triệu đồng.

(Đính kèm các Phụ lục chi tiết)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị././

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, NCTH. PT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]
Trương Cảnh Tuyên

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số: 1950 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.176.516	9.518.351	341.835	103,73
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.810.600	3.006.050	195.450	106,95
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.358.900	1.498.350	139.450	110,26
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.451.700	1.507.700	56.000	103,86
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.115.397	4.230.030	114.633	102,79
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747	-	100,00
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	327.785	327.785	-	100,00
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.496.865	1.611.498	114.633	107,66
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	68.516	68.516	-	100,00
IV	Thu chuyển nguồn	1.849.948	1.850.488	540	100,03
V	Thu kết dư	332.055	355.691	23.636	107,12
VI	Thu huy động đóng góp		922	922	
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		6.654	6.654	
B	TỔNG CHI NSDP	9.176.516	9.464.951	288.435	103,14
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.679.651	7.853.453	173.802	102,26
1	Chi đầu tư phát triển	3.272.439	3.347.803	75.364	102,30
2	Chi thường xuyên	4.294.525	4.386.309	91.784	102,14
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	3.100	-	100,00
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100,00
5	Dự phòng ngân sách	108.587	108.587	-	100,00
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		6.654		
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.496.865	1.611.498	114.633	107,66
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	156.580	156.580	-	100,00
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	141.500	141.500	-	100,00
	Trong đó: Vốn đầu tư	92.200	92.200	-	100,00
	Vốn sự nghiệp	49.300	49.300	-	100,00
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	15.080	15.080	-	100,00
	Trong đó: Vốn đầu tư	8.950	8.950	-	100,00
	Vốn sự nghiệp	6.130	6.130	-	100,00
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.340.285	1.454.918	114.633	108,55
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	883.082	883.082	-	100,00
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	457.203	571.836	114.633	125,07
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				
I	Bội thu	53.400	53.400	-	100,00
II	Bội chi	38.800	38.800	-	100,00
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	53.400	53.400	-	100,00
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	53.400	53.400	-	100,00
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	38.800	38.800	-	100,00
I	Vay để bù đắp bội chi	38.800	38.800	-	100,00
II	Vay để trả nợ gốc				

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số: 1950 /TT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Ước thực hiện năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	3.641.000	2.810.600	3.870.000	3.006.050	106,29	106,95
I	Thu nội địa	3.241.000	2.810.600	3.450.000	3.006.050	106,45	106,95
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	74.000	74.000	65.300	65.300	88,24	88,24
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	72.800	72.800	64.100	64.100	88,05	88,05
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200	1.200	1.200	1.200	100,00	100,00
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	24.000	24.000	28.700	28.700	119,58	119,58
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	12.000	12.000	16.700	16.700	139,17	139,17
	- Thuế tiêu đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000	11.000	11.000	11.000	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	80.000	80.000	120.000	120.000	150,00	150,00
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	33.000	33.000	73.000	73.000	221,21	221,21
	- Thuế tiêu đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000	45.000	45.000	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	2.000	2.000	100,00	100,00
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	740.000	740.000	760.000	760.000	102,70	102,70
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	482.500	482.500	502.500	502.500	104,15	104,15
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	141.000	141.000	141.000	141.000	100,00	100,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000	115.000	115.000	115.000	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500	1.500	1.500	100,00	100,00
5	Thuế thu nhập cá nhân	315.000	315.000	315.000	315.000	100,00	100,00
6	Thuế bảo vệ môi trường	600.000	223.200	600.000	223.200	100,00	100,00
	- Số thu NSTW hưởng 100%	376.800	-	376.800	-	100,00	-
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	223.200	223.200	223.200	223.200	100,00	100,00
7	Lệ phí trước bạ	129.500	129.500	109.000	109.000	84,17	84,17
8	Thu phí, lệ phí	50.000	35.500	50.000	35.500	100,00	100,00
	- Số thu NSTW hưởng 100%	14.500	-	14.500	-	100,00	-
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	35.500	35.500	35.500	35.500	100,00	100,00
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	25	25	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	500	875	875	175,00	175,00
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	130.000	130.000	240.000	240.000	184,62	184,62
	Trong đó: ghi thu - ghi chi đồng thời	70.000	70.000	143.224	143.224	204,61	204,61
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	235.000	235.000	117,50	117,50
	Trong đó: ghi thu - ghi chi đồng thời	150.000	150.000	4.576	4.576	3,05	3,05
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	900	900	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	810.000	810.000	830.000	830.000	102,47	102,47
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	7.000	4.900	2.984	1.835	42,63	37,45
	Trong đó: - Cơ quan Trung ương cấp	2.100	-	1.149	-	54,71	-
	- Cơ quan địa phương cấp	4.900	4.900	1.835	1.835	37,45	37,45
16	Thu khác ngân sách	80.000	43.000	90.161	38.660	112,70	89,91
	- Thu khác ngân sách địa phương hưởng	43.000	43.000	38.660	38.660	89,91	89,91
	- Thu khác ngân sách trung ương hưởng	37.000	-	51.501	-	139,19	-
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-	-
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000	2.055	2.055	205,50	205,50
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	400.000	-	420.000	-	105,00	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số: 1950 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.176.516	9.464.951	288.435	103,14
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.679.651	7.853.453	173.802	102,26
I	Chi đầu tư phát triển	3.272.439	3.347.803	75.364	102,30
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.272.439	3.347.803	75.364	102,30
*	<i>Chia theo nguồn vốn</i>			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	235.000	35.000	117,50
+	Trong đó: - Thực hiện ghi thu - chi chi đồng thời cho các dự án trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	150.000	4.576	- 145.424	3,05
+	- Trích 15% số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	7.500	12.750	5.250	170,00
-	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời tiền cho thuê đất	70.000	143.224	73.224	204,61
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	810.000	830.000	20.000	102,47
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	4.294.525	4.386.309	91.784	102,14
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.496.802	1.496.802	-	100,00
2	Chi khoa học và công nghệ	17.863	17.863	-	100,00
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	3.100	-	100,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100,00
V	Dự phòng ngân sách	108.587	108.587	-	100,00
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		6.654		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.496.865	1.611.498	114.633	107,66
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	156.580	156.580	-	100,00
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	141.500	141.500	-	100,00
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	15.080	15.080	-	100,00
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.340.285	1.454.918	114.633	108,55
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 1950 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1*100
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.176.516	9.518.351	6.963.316	-2.213.200	75,88
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.810.600	3.006.050	2.863.890	53.290	101,90
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.358.900	1.498.350	1.443.790	84.890	106,25
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.451.700	1.507.700	1.420.100	-31.600	97,82
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.115.397	4.230.030	4.034.426	-80.971	98,03
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747	2.290.747	-	100,00
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	327.785	327.785	388.752	60.967	118,60
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.496.865	1.611.498	1.354.927	-141.938	90,52
III	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay			47.000		
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	68.516,00	68.516		-68.516	-
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.849.948	1.850.488	18.000	-1.831.948	0,97
V	Thu kết dư	332.055	355.691		-332.055	-
VII	Thu huy động đóng góp		922		-	-
B	TỔNG CHI NSDP	9.176.516	9.464.951	6.922.995	-2.253.521	75,44
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.679.651	7.853.453	5.568.068	-2.111.583	72,50
1	Chi đầu tư phát triển	3.272.439	3.347.803	1.646.359	-1.626.080	50,31
2	Chi thường xuyên	4.294.525	4.386.309	3.806.141	-488.384	88,63
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	3.100	3.700	600	119,35
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100,00
6	Dự phòng ngân sách	108.587	108.587	110.868	2.281	102,10
8	Chi nộp ngân sách cấp trên		6.654			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.496.865	1.611.498	1.354.927	-141.938	90,52
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	156.580	156.580	0	-156.580	-
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	141.500	141.500	-	-141.500	-
	Trong đó: Vốn đầu tư	92.200	92.200		-92.200	-
	Vốn sự nghiệp	49.300	49.300		-49.300	-
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	15.080	15.080	-	-15.080	-
	Trong đó: Vốn đầu tư	8.950	8.950		-8.950	-
	Vốn sự nghiệp	6.130	6.130		-6.130	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.340.285	1.454.918	1.354.927	14.642	101,09
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	883.082	883.082	1.126.238	243.156	127,53
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	457.203	571.836	228.689	-228.514	50,02
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
I	Bội thu	53.400	53.400	40.321	-13.079	75,51
II	Bội chi	38.800	38.800	90.400	51.600	232,99
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	53.400	53.400	40.321	-13.079	75,51
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	53.400	53.400	40.321	-13.079	75,51
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	38.800	38.800	90.400	51.600	232,99
I	Vay để bù đắp bội chi	38.800	38.800	90.400	51.600	232,99
II	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số: 1950 /TT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	B						
	TỔNG THU NSNN	3.870.000	3.006.050	3.789.300	2.863.890	97,91	95,27
I	Thu nội địa	3.450.000	3.006.050	3.327.300	2.863.890	96,44	95,27
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	65.300	65.300	75.000	75.000	114,85	114,85
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	64.100	64.100	72.000	72.000	112,32	112,32
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200	1.200	3.000	3.000	250,00	250,00
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	28.700	28.700	51.000	51.000	177,70	177,70
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	16.700	16.700	27.000	27.000	161,68	161,68
	- Thuế tiêu đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000	11.000	23.000	23.000	209,09	209,09
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	120.000	120.000	82.000	82.000	68,33	68,33
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	73.000	73.000	20.000	20.000	27,40	27,40
	- Thuế tiêu đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000	60.000	60.000	133,33	133,33
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	2.000	2.000	100,00	100,00
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	760.000	760.000	700.000	700.000	92,11	92,11
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	502.500	502.500	332.500	332.500	66,17	66,17
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	141.000	141.000	280.000	280.000	198,58	198,58
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000	115.000	85.000	85.000	73,91	73,91
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500	2.500	2.500	166,67	166,67
5	Thuế thu nhập cá nhân	315.000	315.000	287.000	287.000	91,11	91,11
6	Thuế bảo vệ môi trường	600.000	223.200	620.000	230.600	103,33	103,32
	- Số thu NSTW hưởng 100%	376.800	-	389.400	-	103,34	
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	223.200	223.200	230.600	230.600	103,32	103,32
7	Lệ phí trước bạ	109.000	109.000	110.000	110.000	100,92	100,92
8	Thu phí, lệ phí	50.000	35.500	59.300	35.500	118,60	100,00

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A							
	- Số thu NSTW hưởng 100%	14.500	-	23.800	-	164,14	
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	35.500	35.500	35.500	35.500	100,00	100,00
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	25	25		-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	875	875	500	500	57,14	57,14
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	240.000	240.000	180.000	180.000	75,00	75,00
	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời	143.224	143.224	100.000	100.000	69,82	69,82
12	Thu tiền sử dụng đất	235.000	235.000	200.000	200.000	85,11	85,11
	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời	4.576	4.576	150.000	150.000	3.277,97	3.277,97
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	900	900			-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	830.000	830.000	880.000	880.000	106,02	106,02
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.984	1.835	1.500	1.290	50,27	70,30
	- Cơ quan Trung ương cấp phép			210			
	- Cơ quan địa phương cấp phép			1.290	1.290		
16	Thu khác ngân sách	90.161	38.660	80.000	30.000	88,73	77,60
	- Thu khác ngân sách địa phương hưởng	38.660	38.660	30.000	30.000	77,60	77,60
	- Thu khác ngân sách trung ương hưởng	51.501	-	50.000	-	97,09	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-		1.000	1.000		
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.055	2.055		-	-	-
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	420.000	-	462.000		110,00	
IV	Thu viện trợ						

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 1950 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
A	B	I	2	3=2-I
A	THU NSDP	3.006.050	2.863.890	- 142.160
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.853.453	5.568.068	- 2.285.385
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			-
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	601.210	572.778	- 28.432
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			-
I	Tổng dư nợ đầu năm	103.063	88.463	- 14.600
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	17,14	15,44	- 2
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-
3	Vay trong nước khác	103.063	88.463	- 14.600
II	Trả nợ gốc vay trong năm	53.400	40.321	- 13.079
1	Theo nguồn vốn vay	53.400	40.321	- 13.079
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-
-	Vốn khác	53.400	40.321	- 13.079
2	Theo nguồn trả nợ	53.400	40.321	- 13.079
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-
-	Bội thu NSDP	53.400	40.321	- 13.079
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			-
III	Tổng mức vay trong năm	38.800	90.400	51.600
1	Theo mục đích vay	38.800	90.400	51.600
-	Vay để bù đắp bội chi	38.800	90.400	51.600
-	Vay để trả nợ gốc			-
2	Theo nguồn vay	38.800	90.400	51.600
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	38.800	90.400	51.600
-	Vốn trong nước khác			-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	88.463	138.542	50.079
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	14,71	24,19	9,47
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	38.800	90.400	51.600
3	Vốn khác	49.663	48.142	- 1.521
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	3.100	3.700	600

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 1950 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.176.516	6.922.995	-2.253.521	75,44
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.679.651	5.568.068	-2.111.583	72,50
I	Chi đầu tư phát triển	3.272.439	1.646.359	-1.626.080	50,31
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.272.439	1.646.359	-1.626.080	50,31
*	Chia theo nguồn vốn			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	-	100,00
+	Trong đó: - Thực hiện ghi thu - chi chi đồng thời cho các dự án trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	150.000	150.000	-	100,00
+	- Trích 15% số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	7.500	7.500	-	100,00
-	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời tiền cho thuê đất	70.000	100.000	30.000	142,86
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	810.000	880.000	70.000	108,64
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	4.294.525	3.806.141	-488.384	88,63
	Trong đó:	-	-	-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.496.802	1.516.997	20.195	101,35
2	Chi khoa học và công nghệ	17.863	17.292	- 571	96,80
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	3.700	600	119,35
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100,00
V	Dự phòng ngân sách	108.587	110.868	2.281	102,10
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.496.865	1.354.927	-141.938	90,52
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	156.580	-	-156.580	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	141.500	-	-141.500	-
	Trong đó: - Vốn đầu tư	92.200	-	-92.200	-
	- Vốn sự nghiệp	49.300	-	-49.300	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	15.080	-	-15.080	-
	Trong đó: - Vốn đầu tư	8.950	-	-8.950	-
	- Vốn sự nghiệp	6.130	-	-6.130	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.340.285	1.354.927	14.642	101,09
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	883.082	1.126.238	243.156	127,53
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	457.203	228.689	-228.514	50,02
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		-	0	